

高中補課時間表：十一月至一月

月份	日子	星期	中四	中五	中六
11月	6	一		PHY	MATHS A B C D
	7	二			PHY BAFS 企財 歷史
	8	三	MATHS GP1	CHEM	ENG GP1 GP3
	9	四	CHEM	MATHS C	BIO M2 歷史 經濟
	11	六		(中五 星期六補課) 第一節：09:00 - 10:30 (中文 GP4) 第二節：10:45 - 12:15 (視藝)	(中六 星期六補課) 09:30 - 12:00 [ MATHS ]
	13	一		中文 GP4 GP5	CHEM 地理 視藝 資通
	21	二		中文 GP1 CHEM	ENG GP2
	22	三		MATHS A B D	中文 A B GP1 GP2 GP3
	23	四	ENG GP2	PHY	MATHS A B C D
	27	一	ENG GP2 GP4 GP5	M2 經濟	MATHS A B C D
	28	二	中文 GP3 GP4	MATHS A B C D	ENG GP2 GP3
	29	三			中文 A B GP1 GP2 GP3
	30	四		CHEM 地理 視藝	PHY 企財 歷史

月份	日子	星期	中四	中五	中六
12月	5	二	MATHS GP1 GP2	中文 GP2 GP3 GP4	公民 A B C D
	6	三		CHEM M2 經濟	中文 A B GP1 GP2 GP3
	7	四	ENG GP2	中文 GP1 GP5	CHEM 地理 視藝 資通
	16	六		(中五 星期六補課) 第一節：09:00 - 10:30 ( ENG GP2) 第二節：10:45 - 12:15 ( PHY )	(中六 星期六補課) 09:30 - 12:00 [ ENG ]
	18	一		CHEM 地理 視藝	ENG GP2 GP3
	19	二	地理	中文 GP4	MATHS A B C D
	20	三		CHEM M2 經濟	中文 A B GP1 GP2 GP3
	21	四		CHEM	公民 A B C
	3	三	PHY 企財	MATHS 中文 GP2	中文 A B GP1 GP2 GP3
	4	四	中文 經濟	GP3 ENG 中文 GP2 GP4	ENG GP1 GP2 GP3
	8	一	公民	A MATHS	A B GP1 GP2 GP3